

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 么书君
杨慧真

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Yêu Thư Quân
Dương Tuệ Chân

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

6 上 Tập 1

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với
một đĩa MP3

目录 **Mục lục**

单元	课号	课文	页码
第一单元 生活点滴 Chủ đề 1: Những việc nhỏ nhất trong cuộc sống	1	孩子给我们的启示 Điều con trẻ dạy chúng ta	14
	2	父母之爱 Tình yêu của ba mẹ	24
	3	一盒月饼 Một hộp bánh Trung thu	33
	4	完美的胜利 Chiến thắng hoàn hảo	44
第二单元 不甘平庸 Chủ đề 2: Không cam chịu tầm thường	5	学一门外语需要理由吗? Học ngoại ngữ cần lý do u?	54
	6	当好职场插班生 Hãy là học sinh giỏi tại nơi làm việc	65
	7	我的人生我做主。 Tôi làm chủ cuộc đời tôi.	74
	8	遇见原来的我 Gặp lại tôi của ngày xưa	85
第三单元 多彩社会 Chủ đề 3: Xã hội nhiều màu sắc	9	不用手机的日子 Một ngày không sử dụng điện thoại di động	96
	10	全球化视野中的中国饮食 Thức ăn Trung Quốc trong xu thế toàn cầu hóa	107
	11	我不在时，猫在干什么? Các chú mèo làm gì khi tôi đi vắng?	116
	12	我们都爱白噪音。 Chúng ta đều yêu tiếng ồn trắng.	126

综合注释	词语辨析	扩展
1. 巴不得; 2. 别提多……了; 3. 具有语体差别的同义词	人家—别人	1. 病句类型: 词语误用(一) 2. 词汇: 词语搭配
1. 恨不得; 2. 顿时; 3. 不由得	体谅—原谅	词汇: 表示动作的词语
1. 番; 2. 过于; 3. 着呢	起码—至少	1. 病句类型: 词语误用(二) 2. 词汇: (1) 表示动作的词语 (2) 表示亲属称谓的词语
1. 乘机; 2. 不料; 3. 未免	恰巧—正好	词汇: (1) 词语的语素义 (2) 量词
1. 而已; 2. 固然; 3. 无非	专程—专门	1. 病句类型: 成分残缺 2. 词汇: 近义词
1. 唯独; 2. 明明; 3. 大不了	创立—创办	词汇: 词语搭配
1. 于; 2. 致使; 3. 并非	日益—越来越	1. 病句类型: 语序不当 2. 词汇: 近义词
1. 对……而言; 2. 有关; 3. 不瞒你说	极端—极度	词汇: 反义词
1. 通红、雪白; 2. 说A就A; 3. 形容词/动词+得+要命	索性—干脆	1. 病句类型: 搭配不当 2. 词汇: 词语的语素义
1. 以至; 2. 即便; 3. 所在	凡是—所有	词汇: 地理方面的词语
1. 统统; 2. 以……为……; 3. 该干吗干吗	急切—急忙	1. 病句类型: 表意不明 2. 词汇: 名词
1. 不妨; 2. 务必; 3. 鉴于	不得已—不得不	词汇: 词语搭配

生活点滴

Những việc nhỏ nhất
trong cuộc sống

Chủ đề

1

1

孩子给我们的启示 Điều con trẻ dạy chúng ta

热身 1 Phần khởi động

在你跟父母（或孩子）的关系中，遇到过下列情况吗？如果遇到，想一想该怎么办？如有更多情况，请补充说明。

 <p>父母不让孩子看电视，自己却在看。</p> <p>有 <input type="checkbox"/> 无 <input type="checkbox"/></p>	 <p>父母教育孩子要诚实，自己却说慌。</p> <p>有 <input type="checkbox"/> 无 <input type="checkbox"/></p>	 <p>父母告诉孩子要多帮助别人，自己有时候却怕麻烦不愿意帮助别人。</p> <p>有 <input type="checkbox"/> 无 <input type="checkbox"/></p>	 <p>.....</p>
--	--	---	--

2 想一想下列词语之间有什么联系。

女	女人、女士、女厕、女方、女生、女皇、女装、女性、妇女、少女、美女、独生女、母女
无	无数、无边、无价、无声、无语、无法、无关、无私、无悔、无望
醒	叫醒、吵醒、惊醒、推醒、睡醒
视	重视、忽视、轻视、环视、对视、相视、视觉、视线、视而不见

课文 孩子给我们的启示 (698字) 01-1

Bài học

林林和天天是同学。天天的父母要出差，想请我们帮忙照看几天女儿，我和老公爽快地答应下来，有个孩子和我们的独生女朝夕相处，我们巴不得呢！最兴奋的是林林，嚷着要用爸爸最拿手的美味佳肴欢迎天天来我家，还提出，她的书桌可以和天天共用。看到女儿对伙伴热情无私，我和老公别提多高兴了。

天天还没来，林林就变得异常勤劳，将屋子收拾得干干净净，东西摆放得整整齐齐，什么好事都想着天天。我家林林虽是女孩，却也绅士风度十足。

天天的到来，使我和老公的日子过得异常省心。两个孩子每天早上不用叫就醒了，上学不用接送，做作业不用督促；她们不打架，不闹别扭，关系别提多融洽了。看到女儿和天天这么亲密，大有忽略我们的趋势，我和老公都有点儿嫉妒了。



生词 01-2

- | | | | |
|---------|------------|------|---------------------------------|
| 1. 启示 | qǐshì | dt. | <i>sự khai sáng, sự gợi ý</i> |
| * 2. 老公 | lǎogōng | dt. | <i>chồng</i> |
| 3. 爽快 | shuǎngkuai | tt. | <i>thẳng thắn, sảng khoái</i> |
| 4. 巴不得 | bābudé | đgt. | <i>chỉ mong sao, ước ao</i> |
| 5. 嚷 | rǎng | đgt. | <i>la hét, kêu gào</i> |
| 6. 拿手 | náshǒu | tt. | <i>tài ba, giỏi, thành thạo</i> |
| 7. 佳肴 | jiāyáo | dt. | <i>món ngon</i> |
| 8. 异常 | yìcháng | phó. | <i>đặc biệt, cực kỳ</i> |
| 9. 勤劳 | qínáo | tt. | <i>siêng năng, cần cù</i> |
| 10. 绅士 | shēnshì | dt. | <i>người lịch thiệp</i> |
| 11. 风度 | fēngdù | dt. | <i>phong độ</i> |
| 12. 十足 | shízú | tt. | <i>tràn đầy, đầy đủ</i> |
| 13. 督促 | dūcù | đgt. | <i>hồi thúc, thúc giục</i> |
| 14. 打架 | dǎ jià | đgt. | <i>đánh nhau</i> |
| 15. 别扭 | bièniu | tt. | <i>có xích mích, không hợp</i> |
| 16. 融洽 | róngqià | tt. | <i>hòa hợp, hòa thuận</i> |
| 17. 亲密 | qīnmì | tt. | <i>thân thiết, thân mật</i> |
| 18. 忽略 | hūlüè | đgt. | <i>phớt lờ, không để ý đến</i> |
| 19. 嫉妒 | jídù | đgt. | <i>ghen tỵ, đố kỵ</i> |

这天晚上，两个孩子做完作业，开始滔滔不绝地聊了起来，一个说，我不喜欢王朵朵，她就喜欢跟穿得漂亮的同学一起玩儿，还老嘲笑别人。另一个说我讨厌高春来，他最会讨好老师了……

我和老公对视一眼，这么小的孩子怎么学会了背后议论人。我郑重地走到她们跟前，严肃地说：

“看到别人有缺点，应该当面说，背后说人家的坏话不好。”老公也在旁边附和：“大伙儿要和睦相处，对人要宽容。”女儿却是一脸的疑惑，反问道：“你们不是也有时候说，哪个朋友好相处，哪个朋友很自私吗？”瞬间我和老公被问得说不出话来，屋子里鸦雀无声。

人们常说，启蒙老师的重要性不可忽视，父母就是孩子的第一任老师，这话确实不假，可如果这次不是女儿反驳，我还意识不到，我们自己的做法和对孩子的要求实行的是两套标准，那便是对自己宽容，对孩子严厉。孩子也可以是我们的老师啊。

说真的，这次是孩子给我上了一课：我深深地感到，想当好父母，首先要约束好自己的言行。

改编自《爱得有分寸，孩子才优秀》文章《别让孩子抓住你的“把柄”》

20. 滔滔不绝	tāotāo bù jué	<i>thao thao bất tuyệt, nói mãi không dứt</i>
21. 嘲笑	cháoxiào đgt.	<i>chê cười, chế nhạo</i>
22. 讨好	tǎo hảo đgt.	<i>lấy lòng, nịnh hót</i>
23. 郑重	zhèngzhòng tt.	<i>trịnh trọng, nghiêm túc</i>
24. 当面	dāng miàn	<i>phó. trước mặt</i>
25. 人家	rénjia đt.	<i>người ta, người khác</i>
26. 附和	fùhè đgt.	<i>phụ họa, hùa theo</i>
27. 大伙儿	dàhuǒr đt.	<i>mọi người</i>
28. 和睦	hémù tt.	<i>hòa thuận, hòa hợp</i>
29. 宽容	kuānróng đgt.	<i>khoan dung</i>
30. 疑惑	yíhuò đt.	<i>sự nghi ngờ, sự nghi hoặc</i>
31. 反问	fǎnwèn đgt.	<i>hỏi ngược lại</i>
32. 瞬间	shùnjiān đt.	<i>phút chốc, chốc lát</i>
33. 鸦雀无声	yāquè-wúshēng	<i>im phăng phắc, lặng ngắt như tờ</i>
34. 启蒙	qǐméng đgt.	<i>vỡ lòng, nhập môn</i>
* 35. 任	rèn lǚng.	<i>(số lần đảm nhiệm chức vụ) lần</i>
36. 反驳	fǎnbó đgt.	<i>phản bác, bắt bẻ</i>
37. 意识	yìshí đgt.	<i>ý thức được, nhận thức rõ</i>
38. 实行	shíxíng đgt.	<i>thực hiện, thi hành</i>
39. 严厉	yánlì tt.	<i>ng nghiêm khắc, khắt khe</i>
40. 约束	yuēshù đgt.	<i>ràng buộc, kiểm chế, tự chủ</i>

注释(一) 综合注释

Chú thích 1 巴不得

“巴不得”，动词，意思是“迫切盼望”。用于口语。例如：

- (1) 有个孩子和我们的独生女朝夕相处，我们巴不得呢！
- (2) 就快到春节了，在外地打工一整年的他巴不得马上回到老家和父母、孩子团聚。
- (3) 我巴不得他们能真的和好，从此以后和和睦睦过日子。

● 练一练：用“巴不得”改写句子

(1) 他不来太好了，我就希望他不来呢。

_____。

(2) 有人请你玩儿你还不去？这样的好事我盼还盼不来呢。

_____。

(3) 我多么希望你来帮帮我呀，怎么会觉得你多事呢？

_____。

2 别提多……了

“别提多……了”表示程度很深，不用细说。带有夸张的语气。例如：

- (1) 这个人办事，别提多负责了。
- (2) 看到女儿对伙伴热情无私，我和老公别提多高兴了。
- (3) 为了帮我的忙，把他累成那样，弄得我心里别提多过意不去了。

● 练一练：用“别提多……了”改写句子

(1) 听说女儿把这么好的工作给辞了，妈妈气坏了。

_____。

(2) 看到他们两个相处得这么好，我高兴极了。

_____。

(3) 联欢会上，我们自编自演的节目特别特别受欢迎。

_____。

3 具有语体差别的同义词

汉语中，有一些词，它们意义相同，但语体风格不同，如：“将”和“把”、“道”和“说”、“便”和“就”、“即”和“就是”、“令”和“让”、“食”和“吃”，每组词中的前者具有书面语色彩，后者更多地用于口语。表达时选用什么词语、怎么表达，要根据文章的语言风格选择，使文章的整体风格一致。

- (1) 天天还没来，林林就变得异常勤劳，将屋子收拾得干干净净，东西摆放得整整齐齐，什么好事都想着天天。
- (2) 女儿却是一脸的疑惑，反问道：“你们不是也有时候说，哪个朋友好相处，哪个朋友很自私吗？”
- (3) 我们自己的做法和对孩子的要求实行的是两套标准，那便是对自己宽容，对孩子严厉。

● 练一练：写出与带点词语相对应的口语词

- (1) 在与林小雨的相处中，我发现她不仅爽快，还很健谈，跟谁都能滔滔不绝，聊起来没完。()
- (2) 中国是世界上最早种茶、制茶、饮茶的国家，种茶的历史已有几千年了。()
- (3) 他在信中写道：“我不知道这本书是否能让你了解我及我生活的全部，我们努力吧。”()

(二) 词语辨析

人家——别人

	人家	别人
共同点	都是代词。都可以指说话人或听话人以外的人。不确指。 如：人家/别人都这么说，可是我不相信。	
不同点	1. 可以确指某个人或某些人。所说的人在上文已经出现。大致等于“他”或“他们”。 如：李阳天天帮我复习功课，我要是考不好，都对不起人家（指李阳）。	1. 没有这个用法。

不同点	2. 可以指说话人自己，等于“我”。（有亲热和俏皮的意味，多在女生撒娇时使用）	2. 没有这个用法。
	如：你跑慢点儿行不行？人家跟不上。	

- 做一做：下列句子中的“人家”指的是什么？在正确答案下打钩

	句子	别人	前边说过的人	说话人自己
1	我说了我的观点，可是人家都不同意。	✓		
2	你老给小丽打电话，不知道人家喜欢不喜欢你啊！			
3	你把我的生日都忘了，人家能不生气吗？			
4	你昨天借了小王100块钱，今天别忘了还给人家！			

练习 1 模仿例子，写出更多的词语

Bài tập

例：反[•]问：询问 提问 疑问 问题

爽[•]快：_____

打[•]架：_____

亲[•]密：_____

反[•]驳：_____

2 用所给词语或结构改写句子

- ① 听到这个消息，大家非常兴奋，忍不住欢呼起来。（异常）

_____。

- ② 他做得最好吃的菜是西红柿炒鸡蛋。（拿手）

_____。

- ③ 我的工作就是不断提醒食品厂加强卫生管理。（督促）

_____。